

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 280824.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.487.994.168.700	3.651.199.860.386
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	110.498.138.166	434.822.731.325
111	1. Tiền		97.445.951.865	253.519.724.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.052.186.301	181.303.007.090
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	303.381.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		303.381.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.003.915.267.348	1.885.543.004.686
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.778.574.073.779	1.671.696.278.768
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	187.434.038.666	168.890.138.084
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	32.400.000.000	41.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	7.512.278.305	5.761.711.236
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.005.123.402)	(2.005.123.402)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.812.305.387.408	1.119.982.031.302
141	1. Hàng tồn kho		1.836.763.551.496	1.135.661.958.491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.458.164.088)	(15.679.927.189)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		257.894.375.778	210.852.093.073
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	975.935.036	350.424.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		256.915.697.604	210.501.571.668
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.743.138	96.565



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		766.551.031.421	796.290.872.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		83.700.223.180	85.327.765.224
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	83.700.223.180	85.327.765.224
220	II. Tài sản cố định		434.983.338.863	462.373.960.007
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	434.670.209.235	462.373.960.007
222	- Nguyên giá		1.469.289.317.390	1.472.088.745.983
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.034.619.108.155)	(1.009.714.785.976)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	313.129.628	-
228	- Nguyên giá		11.411.266.082	11.041.266.082
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.098.136.454)	(11.041.266.082)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		460.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		460.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	217.362.619.031	218.230.116.856
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.569.991.354	153.569.991.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.670.070.000	49.670.070.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(36.457.542.323)	(35.590.044.498)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.044.850.347	30.359.030.507
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.044.850.347	30.359.030.507
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.254.545.200.121	4.447.490.732.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.942.767.135.758	3.095.421.032.580
310	I. Nợ ngắn hạn		3.904.814.294.508	3.058.034.191.330
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.704.461.677.604	2.136.305.723.004
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	212.822.568.133	190.066.468.094
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	22.905.591.831	11.911.500.516
314	4. Phải trả người lao động		234.680.400.537	243.127.192.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.083.552.125	8.111.790.528
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.420.549.367	1.367.728.927
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	57.565.326.985	59.127.772.073
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	241.946.194.772	6.105.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		421.928.433.154	401.911.015.829
330	II. Nợ dài hạn		37.952.841.250	37.386.841.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.698.500.000	2.659.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	12.737.000.000	12.210.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	22.517.341.250	22.517.341.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.311.778.064.363	1.352.069.700.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.311.778.064.363	1.352.069.700.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		729.606.976.808	703.245.622.864
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.007.332.645	181.660.322.626
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.900.496.757	5.917.962.999
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		105.106.835.888	175.742.359.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.254.545.200.121	4.447.490.732.980


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.931.734.009.928	4.121.587.500.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.393.797.698	759.325.988
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.930.340.212.230	4.120.828.174.562
11	4. Giá vốn hàng bán	25	4.516.089.757.510	3.773.775.990.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.250.454.720	347.052.184.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	78.170.615.239	60.096.464.029
22	7. Chi phí tài chính	27	65.988.213.291	37.809.675.973
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.497.828.266	649.198.793
25	8. Chi phí bán hàng	28	216.150.030.311	204.294.985.482
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	82.255.937.493	78.929.106.299
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.026.888.864	86.114.880.558
31	11. Thu nhập khác		2.379.951.546	5.930.816.871
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.379.951.546	5.930.816.871
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.406.840.410	92.045.697.429
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	25.300.004.522	18.178.005.887
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		105.106.835.888	73.867.691.542

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		130.406.840.410	92.045.697.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.847.720.144	44.633.634.333
03	- Các khoản dự phòng		9.645.734.724	5.462.805.463
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.481.537.685)	591.444.630
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.069.336.001)	(11.165.603.771)
06	- Chi phí lãi vay		1.497.828.266	649.198.793
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.847.249.858	132.217.176.877
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(169.853.081.796)	77.568.526.061
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(701.101.593.005)	49.232.871.771
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		578.499.952.062	(524.403.489.363)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(311.330.036)	180.434.496
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.497.828.266)	(649.198.793)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.573.031.703)	(12.427.759.083)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.881.387.050)	(10.606.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(162.871.049.936)	(288.887.838.034)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.183.532.800)	(29.485.383.192)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.305.672.560	1.803.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(309.381.000.000)	(2.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.800.000.000	279.910.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.655.252.110	9.020.091.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(287.803.608.130)	258.648.344.330
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		235.577.694.772	108.638.137.154
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(89.336.661.512)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.327.694.772	(90.948.524.358)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(325.346.963.294)	(121.188.018.062)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		434.822.731.325	357.270.475.066
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.022.370.135	886.329.115
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>110.498.138.166</u>	<u>236.968.786.119</u>

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 4.275 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 4.452 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.144.995.158	1.270.756.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.300.956.707	252.248.967.648
Các khoản tương đương tiền (*)	13.052.186.301	181.303.007.090
	<u>110.498.138.166</u>	<u>434.822.731.325</u>

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	303.381.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	303.381.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
	303.481.000.000	-	100.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 36 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	50.480.100.000	-	50.480.100.000	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	153.569.991.354	(28.095.989.123)	153.569.991.354	(27.228.491.298)
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	(2.371.195.263)	2.371.195.263	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	(8.135.495.021)	22.099.000.000	(8.893.254.324)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	(1.765.548.839)	23.138.840.000	(437.743.188)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	(2.823.750.000)	2.823.750.000	(2.526.298.523)



Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024		01/01/2024		
	Mã CK	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		49.670.070.000	(8.361.553.200)	49.670.070.000	(8.361.553.200)
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á		15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	21.288.320.000	-	21.288.320.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt		1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		6.320.000.000	-	6.320.000.000	-
		253.720.161.354	(36.457.542.323)	253.720.161.354	(35.590.044.498)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhĩn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Tỉnh Bình Dương	25,00%	In ấn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 34.

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	689.953.024.107	-	625.832.023.416	-
b) Bên khác	1.088.621.049.672	(2.005.123.402)	1.045.864.255.352	(2.005.123.402)
- Uniqlo Co., Ltd	835.380.073.754	-	755.127.171.099	-
- Khác	253.240.975.918	(2.005.123.402)	290.737.084.253	(2.005.123.402)
	1.778.574.073.779	(2.005.123.402)	1.671.696.278.768	(2.005.123.402)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	163.362.022.642	-	160.704.081.589	-
Trả trước cho người bán khác	24.072.016.024	-	8.186.056.495	-
	187.434.038.666	-	168.890.138.084	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 34) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.378.866.178	-	1.246.465.754	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 34) (1)	1.380.804.693	-	1.481.809.238	-
Tạm ứng	891.520.000	-	728.979.408	-
Ký cược, ký quỹ	707.958.000	-	395.558.000	-
Phải thu khác	1.153.129.434	-	1.908.898.836	-
	7.512.278.305	-	5.761.711.236	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.863.471.103	-	11.491.013.147	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 34) (2)	73.836.752.077	-	73.836.752.077	-
	83.700.223.180	-	85.327.765.224	-

(1) Các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing, phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức và Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến.

(2) Khoản phải thu về tiền đầu tư vào bên hợp tác kinh doanh là Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và các khoản ký quỹ, ký cược.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
	5.573.404.167	(2.005.123.402)	5.573.404.167	(2.005.123.402)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	18.065.952.387	-
Nguyên liệu, vật liệu	306.814.546.560	-	290.203.272.868	-
Công cụ, dụng cụ	174.413.238	-	242.734.239	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	925.817.636.720	-	249.669.496.501	-
Thành phẩm	496.293.711.867	(7.615.557.202)	451.618.230.363	(14.459.615.167)
Hàng hoá	98.711.993.273	(15.484.503.494)	119.960.031.262	(996.967.566)
Hàng gửi đi bán	8.951.249.838	(1.358.103.392)	5.902.240.871	(223.344.456)
	<u>1.836.763.551.496</u>	<u>(24.458.164.088)</u>	<u>1.135.661.958.491</u>	<u>(15.679.927.189)</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	718.828.133.386	677.924.808.961	36.121.030.003	39.214.773.633	1.472.088.745.983
- Mua trong kỳ	-	4.631.739.000	-	455.360.000	5.087.099.000
- Thanh lý, nhượng bán	(101.000.000)	(7.785.527.593)	-	-	(7.886.527.593)
Số dư cuối kỳ	718.727.133.386	674.771.020.368	36.121.030.003	39.670.133.633	1.469.289.317.390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	296.657.700.404	642.138.120.677	35.187.610.716	35.731.354.179	1.009.714.785.976
- Khấu hao trong kỳ	17.942.275.245	13.051.890.787	273.876.968	1.522.806.772	32.790.849.772
- Thanh lý, nhượng bán	(101.000.000)	(7.785.527.593)	-	-	(7.886.527.593)
Số dư cuối kỳ	314.498.975.649	647.404.483.871	35.461.487.684	37.254.160.951	1.034.619.108.155
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	422.170.432.982	35.786.688.284	933.419.287	3.483.419.454	462.373.960.007
Tại ngày cuối kỳ	404.228.157.737	27.366.536.497	659.542.319	2.415.972.682	434.670.209.235

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 847.144.186.582 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính <u>VND</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	11.041.266.082
- Mua trong kỳ	370.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>11.411.266.082</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.041.266.082
- Khấu hao trong kỳ	56.870.372
Số dư cuối kỳ	<u>11.098.136.454</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>313.129.628</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.041.266.082 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	795.116.796	245.805.556
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180.818.240	104.619.284
	<u>975.935.036</u>	<u>350.424.840</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	29.920.871.597	30.359.030.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.978.750	-
	<u>30.044.850.347</u>	<u>30.359.030.507</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	1.933.875.305.523	1.933.875.305.523	1.365.113.439.390	1.365.113.439.390
Phải trả người bán khác	770.586.372.081	770.586.372.081	771.192.283.614	771.192.283.614
	2.704.461.677.604	2.704.461.677.604	2.136.305.723.004	2.136.305.723.004

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	106.542.683.094	101.005.906.557
b) Bên khác	106.279.885.039	89.060.561.537
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	36.579.433.842	35.027.398.655
- <i>Just Co., Ltd.</i>	30.970.692.673	29.530.936.862
- <i>Khác</i>	38.729.758.524	24.502.226.020
	212.822.568.133	190.066.468.094

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	193.757.970	902.668.450	942.534.213	-	153.892.207
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	9.695.638.058	9.695.638.058	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	896.166.227	2.740.309.618	3.450.272.450	-	186.203.395
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.673.031.703	25.300.004.522	15.573.031.703	-	18.400.004.522
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.017.095.429	5.920.861.460	5.660.520.769	2.261.997	1.279.698.117
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	3.600.934.663	1.473.982.160	-	2.126.952.503
Các loại thuế khác	96.565	1.131.449.187	3.881.243.138	4.254.235.814	481.141	758.841.087
	96.565	11.911.500.516	52.041.659.909	41.050.215.167	2.743.138	22.905.591.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí gia công	6.126.882.125	6.254.621.325
- Chi phí khác	956.670.000	1.857.169.203
	7.083.552.125	8.111.790.528

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.460.896.898	8.963.739.178
- BHXH, BHYT, BHTN	634.614.930	849.782.403
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	26.735.236.278	24.577.595.278
- Các bên liên quan (thuyết minh số 34) (1)	6.799.695.190	5.291.680.426
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (2)	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.609.581.726	4.119.672.825
	<u>57.565.326.985</u>	<u>59.127.772.073</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.139.000.000	1.100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000
	<u>2.698.500.000</u>	<u>2.659.500.000</u>

(1) Chủ yếu thể hiện khoản phải trả cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ (thuyết minh số 34).

(2) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	235.577.694.772	-	235.577.694.772	235.577.694.772
- Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại ⁽¹⁾	-	-	235.577.694.772	-	235.577.694.772	235.577.694.772
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	108.207.694.772	-	108.207.694.772	108.207.694.772
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	-	-	127.370.000.000	-	127.370.000.000	127.370.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.105.000.000	6.105.000.000	263.500.000	-	6.368.500.000	6.368.500.000
- Bosideng International Fashion Limited ⁽²⁾	6.105.000.000	6.105.000.000	263.500.000	-	6.368.500.000	6.368.500.000
	6.105.000.000	6.105.000.000	235.841.194.772	-	241.946.194.772	241.946.194.772
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited ⁽²⁾	18.315.000.000	18.315.000.000	790.500.000	-	19.105.500.000	19.105.500.000
	18.315.000.000	18.315.000.000	790.500.000	-	19.105.500.000	19.105.500.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.105.000.000)	(6.105.000.000)	(263.500.000)	-	(6.368.500.000)	(6.368.500.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	12.210.000.000	12.210.000.000			12.737.000.000	12.737.000.000

- (1) Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng nhập khẩu và gia công. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (thuyết minh số 4). Thời hạn vay là 06 tháng cho từng lần rút vốn; thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 3%/năm đến 3,6%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- (2) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.517.341.250	22.517.341.250
	<u>22.517.341.250</u>	<u>22.517.341.250</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	677.218.281.651	176.898.425.829	1.321.280.462.390
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	73.867.691.542	73.867.691.542
Phân phối các quỹ	-	-	-	26.027.341.213	(60.730.462.830)	(34.703.121.617)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	703.245.622.864	79.785.654.541	1.250.195.032.315
Số dư đầu kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	703.245.622.864	181.660.322.626	1.352.069.700.400
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	105.106.835.888	105.106.835.888
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	26.361.353.944	(61.509.825.869)	(35.148.471.925)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Số dư cuối kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	729.606.976.808	115.007.332.645	1.311.778.064.363

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 27/04/2024.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	441.000.000.000	441.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	441.000.000.000	441.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	110.250.000.000	110.250.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	110.250.000.000	110.250.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.100.000	44.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.100.000	44.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

d) Các quỹ công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	729.606.976.808	703.245.622.864
	729.606.976.808	703.245.622.864

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	88.738.209.000	85.517.234.909
- Trên 1 năm đến 5 năm	243.845.315.000	235.680.872.000
- Trên 5 năm	244.557.680.000	261.288.260.000
	577.141.204.000	582.486.366.909

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	206.405.989.175	339.917.169.020
	206.405.989.175	339.917.169.020

c) Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.445.632,87	10.755.440,67
- Đồng Euro (EUR)	23.558,32	-
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	4.819.064.325.632	4.020.593.940.129
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	112.669.684.296	100.993.560.421
	4.931.734.009.928	4.121.587.500.550
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.393.797.698	759.325.988
	1.393.797.698	759.325.988
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.416.968.657.026	3.694.999.890.407
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	90.342.863.585	73.925.909.336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.778.236.899	4.850.190.536
	4.516.089.757.510	3.773.775.990.279
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.783.300.486	4.285.724.529
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.906.817.802	1.155.668.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.480.496.951	54.655.071.500
	78.170.615.239	60.096.464.029
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.497.828.266	649.198.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.622.887.200	36.336.745.253
Dự phòng tổn thất đầu tư	867.497.825	823.731.927
	65.988.213.291	37.809.675.973

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	53.166.061.233	46.325.084.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.904.646.734	95.408.859.309
Chi phí bán hàng khác	47.079.322.344	62.561.041.604
	<u>216.150.030.311</u>	<u>204.294.985.482</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	39.174.903.394	34.494.429.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.371.048.894	15.829.651.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.080.884.662	17.449.528.536
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.629.100.543	11.155.496.757
	<u>82.255.937.493</u>	<u>78.929.106.299</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.406.840.410	92.045.697.429
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.906.817.802)	(1.155.668.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	126.500.022.608	90.890.029.429
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>25.300.004.522</u>	<u>18.178.005.887</u>

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.402.933.250.811	2.155.195.142.233
Chi phí nhân công	392.672.839.469	345.892.524.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.847.720.144	44.633.634.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.048.195.162	1.283.944.804.662
Chi phí khác bằng tiền	66.245.999.906	74.070.496.818
	<u>5.407.748.005.492</u>	<u>3.903.736.603.043</u>

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	235.577.694.772	108.638.137.154
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	-	89.336.661.512

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đồng chiến lược
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đồng lớn
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	Chi nhánh của cổ đồng lớn là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Công ty con của cổ đồng lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	Công ty con của cổ đồng lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	Công ty con của cổ đồng lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đồng lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đồng lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Tex Giang	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT



<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công
Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Bà Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.468.635.037.764	1.955.927.624.500
- Công ty TNHH Nam Thiên	258.762.000	262.630.500
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	-	7.332.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	100.978.500	634.234.000
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	676.656.000	288.209.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	275.379.473	87.212.980
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	914.321.755	1.152.482.869
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	18.209.630	54.300.000
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	926.263.900	1.131.951.500
- Công ty TNHH Việt Khánh	554.989.500	979.573.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	6.169.003.200	6.585.337.700
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	6.301.664.859	5.035.429.758
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	428.251.500	369.069.500
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	16.761.553	538.500.107
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	-	2.070.600
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.317.568.183	1.288.927.917
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	771.338.537	1.337.960.294
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.033.118.744	1.679.206.664
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	29.282.218.198	29.873.975.448
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	2.789.071.500	9.254.738.400
- South Island Garment Sdn. Bhd.	2.415.841.800.344	1.866.494.287.682
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	36.244.277	64.611.571
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	40.007.400	-
- Công ty Cổ phần Tex Giang	-	20.643.521.827
- Công ty Cổ phần SigP	-	110.048.907
- Công ty Cổ phần Dệt May Huế	464.021.546	-
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	-	2.360.207.467
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	-	2.262.472.617
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	1.575.000	-
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	2.500.000	2.762.482.704
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	21.031.757	-
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	393.300.408	666.849.488

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng, dịch vụ	2.742.534.096.749	1.860.287.617.221
- Công ty TNHH Nam Thiên	52.522.314.942	46.129.364.873
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	104.512.486.439	115.849.037.265
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	87.557.238.461	91.210.387.577
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	106.154.870.817	86.585.103.504
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.435.514.404	2.596.538.211
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	102.602.149.710	100.487.022.082
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	20.420.460.386	16.312.217.740
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.548.278.249	2.876.980.651
- Công ty TNHH Việt Khánh	98.243.194.224	82.432.257.549
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	226.479.883.383	125.149.665.185
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	133.311.379.622	109.859.157.640
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	53.505.034.576	39.651.092.505
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	617.693.320	77.091.060.574
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	191.497.007.330	99.776.941.405
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	77.354.583.752	65.509.404.203
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	933.584.784	54.398.859.160
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.451.397.071.809	719.392.809.511
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	2.008.944.464	5.222.768.550
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	-	1.537.606.580
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	1.809.645.421	1.916.861.205
- Bà Trương Thị Hoa	169.741.940	174.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	334.903.230	342.000.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.188.000.000	1.188.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	5.730.141.593	5.782.297.454
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	1.332.585.000	1.266.345.000
- Công ty Cổ phần SigP	16.844.588.893	7.549.838.797
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	22.800.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.359.817.802	630.668.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	630.668.000	630.668.000
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	2.729.149.802	-
Lãi cho vay	1.048.975.343	1.389.890.411
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.048.975.343	1.389.890.411
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	4.295.003.873	4.580.820.358
- Chủ tịch HĐQT	300.000.000	300.000.000
- Thành viên 1 của HĐQT	240.000.000	240.000.000
- Thành viên 2 của HĐQT - Tổng Giám đốc	801.999.638	793.013.475
- Thành viên 3 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	744.595.653	736.471.276
- Thành viên 4 của HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	752.945.653	744.971.276
- Các người quản lý khác	1.455.462.929	1.766.364.331

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	689.953.024.107	625.832.023.416
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25.026.388.142	3.230.839.040
- Công ty Cổ phần May Vinh Tiến	242.771.238	251.133.642
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	856.722.735	684.684.385
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	2.690.563.745	1.653.137.290
- Công ty TNHH May Tiên Thuận	10.493.181.342	10.561.845.852
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	730.788.480	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	201.629.521	11.045.003
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.253.650.280	5.253.650.280
- Công ty TNHH Việt Khánh	599.388.660	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	158.995.223.807	152.209.320.287
- South Island Garment Sdn. Bhd.	472.094.621.239	436.779.948.778
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	606.116.688	1.368.255.726
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.728.000	1.814.400
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	6.644.648.660	6.264.238.640
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	46.032.785	44.465.532
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	231.213.334	-
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	10.056.385	4.724.433
- Công ty Cổ phần Tex Giang	-	1.173.938.620
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	-	1.034.724.240
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	130.755.117	206.713.319
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	5.097.543.949	5.097.543.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn	163.362.022.642	160.704.081.589
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	14.342.790.000	28.685.580.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	12.001.363.746	10.002.693.031
- Công ty TNHH May Tiên Thuận	55.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần SigP	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	17.868.896	15.808.558
Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.400.000.000	41.200.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25.000.000.000	38.000.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	7.400.000.000	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.380.804.693	1.481.809.238
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	275.539.271	281.040.371
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.048.975.343	1.146.509.589
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	56.290.079	12.796.573
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	-	41.462.705

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	73.836.752.077	73.836.752.077
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	1.933.875.305.523	1.365.113.439.390
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	148.890.014.999	111.877.714.407
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	13.206.469.774	1.172.190.950
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	356.020.525	21.695.818.589
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	126.350.857.069	112.826.272.933
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	29.711.386.334	9.285.099.929
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	160.457.817.792	144.730.430.836
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	154.481.180.431	103.908.842.597
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	24.594.782.349	2.600.461.676
- Công ty TNHH Nam Thiên	145.073.076.925	133.112.618.730
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.517.153.669	1.875.389.051
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	600.139.681	467.230.999
- Công ty TNHH Việt Khánh	49.616.801.723	24.054.329.088
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	132.733.910.570	62.659.780.608
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.371.640.801	776.112.238
- South Island Garment Sdn. Bhd.	930.454.873.012	633.164.320.920
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	417.403.936	207.040.158
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	32.071.680	32.748.840
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	504.882.351
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	481.836.965	162.154.490
- Công ty Cổ phần SigP	5.510.267.288	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	106.542.683.094	101.005.906.557
- South Island Garment Sdn. Bhd.	106.542.683.094	101.005.844.227
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	62.330
Phải trả ngắn hạn khác	6.799.695.190	5.291.680.426
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	6.779.695.190	5.271.680.426
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 liên quan đến việc phân loại lại số dư các khoản công nợ với Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	10.373.912.077	-	(10.373.912.077)
Phải thu dài hạn khác	216	74.953.853.147	85.327.765.224	10.373.912.077
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.271.680.426	-	(5.271.680.426)
Phải trả ngắn hạn khác	319	53.856.091.647	59.127.772.073	5.271.680.426

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2024

